

Bản án số: 75 /2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2021

V/v Yêu cầu ly hôn, chia tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ANH SƠN – TỈNH NGHỆ AN**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Phan Văn Phú.

***Các Hội thẩm nhân dân:*** Ông Phạm Minh Sơn, ông Đặng Quang Tân.

***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thu Hà – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh N.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, tỉnh N tham gia phiên tòa:*** Ông Phan Hiếu Thảo – Kiểm sát viên.

Ngày 24/9/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh N xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 43/2020/TLST – HNGĐ ngày 11/5/2021 về việc “Yêu cầu ly hôn và chia tài sản” giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - Sinh năm: 1970

Trú tại: thôn 7 – 9, xã L, huyện A, Nghệ An. Có mặt.

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn B - Sinh năm: 1966

Trú tại: thôn 7 - 9, xã L, huyện A, tỉnh N. Có mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:*

\* Về tình cảm: Bà T và ông Nguyễn Văn B kết hôn vào ngày 02/7/1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Lạng Sơn, huyện A, tỉnh N trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên đến khoảng mấy năm trở lại đây ông B hay ghen tuông mù quáng, nghi ngờ bà T có người đàn ông khác, cho nên thường xuyên hành hạ, ngược đãi bà. Do đó đến cuối năm 2020 vợ chồng đã sống ly thân với nhau cho đến nay. Nay vợ chồng không còn tình cảm, không thể chung sống với nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết cho bà T được ly hôn ông B.

\*Về con chung: Vợ chồng bà T, ông B có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị T – sinh năm 1993; Cháu Nguyễn Thị K – sinh năm 1995. Hiện các con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình và ra ở riêng, các con đã tự lo cho cuộc sống của bản thân nên bà T không có ý kiến, đề nghị gì.

\*Về tài sản chung : Quá trình sống chung vợ chồng tạo dựng được các tài sản chung sau:

- 01 thửa đất ở đất vườn là thửa số 12, tờ bản đồ 63 tại thôn 7 -9, xã L, huyện A có diện tích 2.496 m2.

+, Nhà: 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007, được xây bằng gạch táp lô, lợp ngói; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995, xây bằng gạch táp lô và các công trình phụ và kết cấu đi kèm, gồm: 01 nhà bếp, 01 nhà tắm; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính, 01 mái tôn phía sau); 01 chuồng gà; 01 sân lát gạch đỏ; 01 đường dẫn ra cổng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox); 01 bờ rào; 01 giếng khoan; 01 bể nước.

+, Cây cối trên đất: 43 cây bưởi; 20 cây cam 01 cây quao; 02 cây vải; 01 cây dừa; 01 cây bơ; 01 cây lát hoa; 03 cây cau; 02 cây xoài; 01 cây táo; 01 cây ôi; 02 cây mít; 01 khóm nghệ; 10 cây chuối; 01 khóm lá dong; 01 cây hồng xiêm; 01 cây chanh; 01 cây ớt tiêu; 01 cây mưng; 01 khóm chè.

+, Các tài sản khác trong gia đình: Đã tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bà T đề nghị Tòa án cân đối tài sản để chia đôi cho vợ chồng, bà đề nghị giao 01 ngôi nhà chính, 01 ngôi nhà ngang và các công trình phụ cho ông B, còn bản thân bà thì bà đề nghị chia tài sản cho bà bằng hiện vật là một phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 để có điều kiện tạo lập nơi ở mới.

*Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Văn B trình bày:*

\* Về tình cảm: Ông B và bà Nguyễn Thị T kết hôn vào ngày 02/7/1992, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện A, tỉnh N trên cơ sở tự nguyện. Thời gian đầu kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên đến khoảng mấy năm trở lại đây vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn xích mích, căng thẳng. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do bà Nguyễn Thị T sống không chung thủy, có quan hệ với người khác, ông B đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng bà T vẫn không chịu thay đổi, từ đó dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra xích mích, mâu thuẫn. Nay bà T yêu cầu ly hôn thì ông B cũng đồng ý ly hôn vì tình cảm vợ chồng thực sự không còn, vợ chồng đã sống ly thân từ lâu.

\* Về con chung: Vợ chồng ông B, bà T có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị T – sinh năm 1993; Cháu Nguyễn Thị K – sinh năm 1995. Hiện các con đều đã trưởng thành, đã lập gia đình và ra ở riêng, các con đã tự lo cho cuộc sống của bản thân nên ông B cũng không có ý kiến gì cả.

\* Về tài sản chung : Quá trình sống chung vợ chồng tạo dựng được các tài sản chung sau:

+, Nhà: 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007, được xây bằng gạch táp lô, lợp ngói; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995, xây bằng gạch táp lô và các công trình phụ và kết cấu đi kèm, gồm: 01 nhà bếp, 01 nhà tắm; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính, 01 mái tôn phía sau); 01 chuồng gà; 01 sân lát gạch đỏ; 01 đường dẫn ra cổng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox); 01 bờ rào; 01 giếng khoan; 01 bể nước.

+, Cây cối trên đất: 43 cây bưởi; 20 cây cam ;01 cây quao; 02 cây vải; 01 cây dừa; 01 cây bơ; 01 cây lát hoa; 03 cây cau; 02 cây xoài; 01 cây táo; 01 cây ôi; 02 cây mít; 01 khóm nghệ; 10 cây chuối; 01 khóm lá dong; 01 cây hồng xiêm; 01 cây chanh; 01 cây ớt tiêu; 01 cây mưng; 01 khóm chè; 01 cây nhãn.

+, Các tài sản khác trong gia đình: Đã tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với thửa đất số 12, tờ bản đồ số 63 tại thôn 7 – 9, xã L, huyện A thì ông B không công nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù trong hợp đồng tặng cho

quyền sử dụng đất thì bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị N đã cho vợ chồng, hợp đồng tặng cho là đúng thực tế ông B không có ý kiến gì về hợp đồng tặng cho đó cả, bìa đồ cấp cho vợ chồng cũng là đúng trình tự thủ tục. Tuy nhiên bố mẹ ông chỉ cho chung vợ chồng ông đất đai khi vợ chồng ông sống hạnh phúc, cùng nhau vun đắp cho gia đình, đằng này bà T lại đi theo người đàn ông khác, việc bà T đi ra khỏi nhà là bà T tự bỏ đi, ông B không xua đuổi bà T. Ông B chỉ công nhận đó là tài sản chung của vợ chồng nếu bà T là người sống có đạo lý, chung thủy. Do đó thửa đất là tài sản riêng của ông B, ông B không chấp nhận chia thửa đất nói trên cho bà T.

Ông B yêu cầu Tòa án cân đối tài sản và chia cho vợ chồng trong đó xem xét tính công sức cho ông B lớn hơn bà T. Ông B đề nghị chia cho ông bằng hiện vật, ông B xin được nhận nhà và các tài sản trên đất.

*Qua công tác xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định được:*

+, Thửa số 12, tờ bản đồ 63 tại thôn 7 -9, xã L, huyện A, diện tích 2.496 m<sup>2</sup> có giá 727.440.000 đồng.

+, Các công trình trên đất: 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007, được xây bằng gạch táp lô, lợp ngói có giá 16.309.000 đồng; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995, xây bằng gạch táp lô lợp ngói có giá 1.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá 200.000 đồng; 01 nhà tắm 500.000 đồng; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính 5.000.000 đồng, 01 mái tôn phía sau 2.000.000 đồng); 01 chuồng gà 300.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ 1.000.000 đồng; 01 đường dẫn ra cổng 300.000 đồng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox) 7.836.000 đồng; 01 bờ rào 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan 1.000.000 đồng; 01 bể nước không còn giá trị sử dụng.

+, Cây cối trên đất: 43 cây bưởi 4.900.000 đồng; 20 cây cam 4.000.000 đồng; 01 cây quao 100.000 đồng; 02 cây vải 500.000 đồng; 01 cây dừa 250.000 đồng; 01 cây bơ 100.000 đồng; 01 cây lát hoa 200.000 đồng; 03 cây cau 105.000 đồng; 02 cây xoài 400.000 đồng; 01 cây táo 200.000 đồng; 01 cây ổi 200.000 đồng; 02 cây mít 200.000 đồng; 01 m<sup>2</sup> nghệ cây 8.000 đồng; 10 cây chuối 220.000 đồng; 05 m<sup>2</sup> cây lá dong 50.000 đồng; 01 cây hồng xiêm 100.000 đồng; 01 cây chanh 100.000 đồng; 01 cây ớt tiêu 120.000 đồng; 01 cây mưng 200.000 đồng; 10 m<sup>2</sup> chè 40.000 đồng; 01 cây nhãn 250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 776.128.000 đồng.

Tại phiên Tòa đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến về vụ án và về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án như sau:

Về việc tuân theo pháp luật: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng trình tự tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã tuân theo pháp luật tố tụng dân sự.

*Về nội dung vụ án:* Đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bà Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ “Ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy

định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và thẩm quyền giải quyết là của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại thời điểm khởi kiện, bị đơn là Ông Nguyễn Văn B cư trú tại thôn 7-9, xã Lạng Sơn, huyện A, tỉnh N. Vì vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh N theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

\* *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B kết hôn với nhau vào năm 1992 do hai bên tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện A, tỉnh N. Thời gian đầu kết hôn thì vợ chồng sống hạnh phúc, cùng nhau nuôi dạy con cái xây dựng hạnh phúc gia đình. Tuy nhiên đến khoảng mấy năm trở lại đây vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn xích mích, căng thẳng. Nguyên nhân là do vợ chồng thiếu tin tưởng, ghen tuông nhau, dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Hiện tại vợ chồng đã sống ly thân. Tình cảm vợ chồng thực sự không còn, bà T và ông B đều thống nhất ly hôn, do đó cần công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T và ông B là phù hợp với các quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

\* *Về con chung*: Vợ chồng ông B, bà T có 02 con chung: Cháu Nguyễn Thị T – sinh năm 1993; Cháu Nguyễn Thị K – sinh năm 1995. Hiện các con chung đều đã trưởng thành, đã lập gia đình và ra ở riêng, các con đã tự lo cho cuộc sống của bản thân nên ông B, bà T không có ý kiến, yêu cầu gì nên HĐXX không xét.

\* *Về tài sản chung*:

Quá trình sống chung bà T, ông B đã cùng nhau tạo dựng được khối tài sản chung như sau:

+, Thừa số 12, tờ bản đồ 63 tại thôn 7 -9, xã L, huyện A, diện tích 2.496 m<sup>2</sup> có giá 727.440.000 đồng.

+, Các công trình trên đất: 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007, được xây bằng gạch táp lô, lợp ngói có giá 16.309.000 đồng; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995, xây bằng gạch táp lô lợp ngói có giá 1.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá 200.000 đồng; 01 nhà tắm 500.000 đồng; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính 5.000.000 đồng, 01 mái tôn phía sau 2.000.000 đồng); 01 chuồng gà 300.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ 1.000.000 đồng; 01 đường dẫn ra cổng 300.000 đồng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox) 7.836.000 đồng; 01 bờ rào 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan 1.000.000 đồng; 01 bể nước không còn giá trị sử dụng.

+, Cây cối trên đất: 43 cây bưởi 4.900.000 đồng; 20 cây cam 4.000.000 đồng; 01 cây quao 100.000 đồng; 02 cây vải 500.000 đồng; 01 cây dừa 250.000 đồng; 01 cây bơ 100.000 đồng; 01 cây lát hoa 200.000 đồng; 03 cây cau 105.000 đồng; 02 cây xoài 400.000 đồng; 01 cây táo 200.000 đồng; 01 cây ổi 200.000 đồng; 02 cây mít 200.000 đồng; 01 m<sup>2</sup> nghệ cây 8.000 đồng; 10 cây chuối 220.000 đồng; 05 m<sup>2</sup> cây lá dong 50.000 đồng; 01 cây hồng xiêm 100.000 đồng; 01 cây chanh 100.000 đồng; 01 cây ớt tiêu 120.000 đồng; 01 cây mưng 200.000 đồng; 10 m<sup>2</sup> chè 40.000 đồng; 01 cây nhãn 250.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản là 776.128.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Văn B nại rằng thừa đất số 12, tờ bản đồ số 63 tại thôn 7 – 9, xã L, huyện A thì ông B không công nhận đây là tài sản chung của vợ chồng. Mặc dù trong hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thì bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn H và cụ Nguyễn Thị N đã cho vợ chồng, hợp đồng tặng cho là đúng thực tế ông B không có ý kiến gì về hợp đồng tặng cho đó

cả, bìa đỏ cấp cho vợ chồng cũng là đúng trình tự thủ tục. Tuy nhiên bố mẹ ông chỉ cho chung vợ chồng ông đất đai khi vợ chồng ông sống hạnh phúc, cùng nhau vun đắp cho gia đình, đằng này bà T lại đi theo người đàn ông khác, việc bà T đi ra khỏi nhà là bà T tự bỏ đi, ông B không xua đuổi bà T. Ông B chỉ công nhận đó là tài sản chung của vợ chồng nếu bà T là người sống có đạo lý, chung thủy. Do đó thửa đất là tài sản riêng của ông B, ông B không chấp nhận chia thửa đất nói trên cho bà T. HĐXX xét thấy việc tặng cho thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 giữa các cụ Nguyễn Văn H, Nguyễn Thị N cho vợ chồng ông B, bà T là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật, hiện tại thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông B, bà T. Thực tế thì ông B, bà T đã sinh sống trên thửa đất từ năm 1995, xây dựng nhà cửa và các công trình trên đất sống ổn định cho đến nay. Thửa đất là tài sản chung của bà T, ông B. Do đó việc ông B đưa ra lý do bà T sống không chung thủy, tự bỏ nhà ra đi để không chia tài sản chung là thửa đất trên cho bà T là không có căn cứ nên không chấp nhận.

Xét yêu cầu của bị đơn ông Nguyễn Văn B về tính công sức đóng góp trong việc tạo dựng khối tài sản chung vợ chồng thấy rằng: Về nguyên tắc tài sản vợ chồng hình thành trong thời kỳ hôn nhân được chia đều cho mỗi bên vợ, chồng khi ly hôn. Tuy nhiên xét thấy thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 tại thôn 7-9, xã L, huyện A có nguồn gốc do bố mẹ đẻ ông B khai hoang, tạo dựng và tặng cho vợ chồng vào năm 2014. Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T đồng ý yêu cầu của ông B, chấp nhận tính công sức cho ông B lớn hơn bà trong việc tạo dựng tài sản chung vợ chồng. Do đó cần xem xét tính công sức cho ông B lớn hơn khi chia tài sản chung vợ chồng với tỷ phần: Ông B 60 % tương ứng với số tiền 465.676.800 đồng, bà T 40 % tương ứng với số tiền 310.451.200 đồng là hoàn toàn phù hợp.

Về phương án chia tài sản chung, nguyên đơn và bị đơn đều đề nghị Tòa án chia theo hiện vật. Nguyên đơn bà T đề nghị được chia một phần diện tích đất nằm trong thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 để bà T có điều kiện tạo lập nơi ở mới, và đề nghị giao phần diện tích đất còn lại, nhà và các công trình trên đất cho ông B. Ông B đề nghị chia cho ông bằng hiện vật, ông B yêu cầu nhận nhà và các tài sản trên đất. HĐXX xét thấy yêu cầu của đương sự là hoàn toàn phù hợp, nên cần chia tài sản chung theo hiện vật cho bà T, ông B.

Người được chia tài sản chung phải thanh toán lại cho nhau một khoản tiền tương ứng nếu phần mỗi người được chia theo hiện vật có sự chênh lệch về giá trị tài sản.

*\* Về chi phí tố tụng:* Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị T tự nguyện chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản nên HĐXX không xét.

*\* Về án phí:* Các đương sự phải chịu án phí ly hôn và chia tài sản theo quy định của pháp luật.

***Vì các lẽ trên:***

### **QUYẾT ĐỊNH**

**Áp dụng:** Các Điều 29, 33, 51, 55, 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219 Bộ luật dân sự; Các Điều 28, 35, 39 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T

Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn B.

Về con chung: Các con chung đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung:

*Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn B được quyền sử dụng:*

Phần đất ký hiệu P1 là thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 tại thôn 7-9, xã L, huyện A, tỉnh N có diện tích 1.853,1 m<sup>2</sup> (Trong đó 150 m<sup>2</sup> đất ở và 1.703,1 m<sup>2</sup> đất vườn), có vị trí tiếp giáp như sau: Phía đông tiếp giáp thửa đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63, có chiều dài 60,38 m; Phía tây tiếp giáp đường đi ra bãi, có chiều dài 49,19 m; phía nam tiếp giáp thửa đất số 21 có chiều dài 43,95 m; phía bắc tiếp giáp đường tỉnh lộ 534, có chiều dài 25,71 m. Thửa đất có giá 448.434.000 đồng.

*Bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ giao lại cho ông Nguyễn Văn B được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất ký hiệu P1 là thửa đất số 12, tờ bản đồ 63 gồm:* 01 ngôi nhà chính xây dựng năm 2007 bằng gạch táp lô, lợp ngói có giá 16.309.000 đồng; 01 ngôi nhà ngang xây dựng năm 1995 bằng gạch táp lô lợp ngói có giá 1.000.000 đồng; 01 nhà bếp có giá 200.000 đồng; 01 nhà tắm 500.000 đồng; 02 mái tôn (01 mái tôn nhà chính 5.000.000 đồng, 01 mái tôn phía sau 2.000.000 đồng); 01 chuồng gà 300.000 đồng; 01 sân lát gạch đỏ 1.000.000 đồng; 01 đường dẫn ra cổng 300.000 đồng; 01 cổng chính (gồm trụ cổng và bộ cửa bằng inox) 7.836.000 đồng; 01 bờ rào 1.000.000 đồng; 01 giếng khoan 1.000.000 đồng; 01 bể nước không còn giá trị sử dụng; Cây cối trên đất: 23 cây bưởi 2.900.000 đồng; 14 cây cam 2.200.000 đồng; 01 cây quao 100.000 đồng; 02 cây vải 500.000 đồng; 01 cây dừa 250.000 đồng; 01 cây bơ 100.000 đồng; 01 cây lát hoa 200.000 đồng; 03 cây cau 105.000 đồng; 02 cây xoài 400.000 đồng; 01 cây táo 200.000 đồng; 01 cây ổi 200.000 đồng; 01 m<sup>2</sup> nghệ cây 8.000 đồng; 05 m<sup>2</sup> cây lá dong 50.000 đồng; 01 cây hồng xiêm 100.000 đồng; 01 cây chanh 100.000 đồng; 01 cây ớt tiêu 120.000 đồng; 01 cây mung 200.000 đồng; 10 m<sup>2</sup> chè 40.000 đồng; 01 cây nhãn 250.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn B được nhận quyền sử dụng đất và các tài sản do bà Nguyễn Thị T giao lại. Tổng giá trị tài sản ông B được nhận là 493.502.000 đồng.

*Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng:*

Phần đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63 tại thôn 7-9, xã L, huyện A, tỉnh N có diện tích 642,9 m<sup>2</sup> (Trong đó 150 m<sup>2</sup> đất ở và 492,9 m<sup>2</sup> đất vườn), có vị trí tiếp giáp như sau: Phía tây tiếp giáp thửa đất ký hiệu P1 là thửa đất số 12, tờ bản đồ 63, có chiều dài 60,38m; Phía đông tiếp giáp ruộng nước, có chiều dài 64,48 m; phía nam tiếp giáp thửa đất số 21 có chiều dài 13 m; phía bắc tiếp giáp đường tỉnh lộ 534, có chiều dài 10 m. Thửa đất có giá 279.006.000 đồng.

*Ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ giao lại cho bà Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản trên phần đất ký hiệu P2 là thửa đất số 26, tờ bản đồ 63 gồm:* 20 cây bưởi có giá 2.000.000 đồng; 06 cây cam có giá 1.200.000 đồng; 02 cây mít có giá 200.000 đồng; 10 cây chuối có giá 220.000 đồng.

Bà Nguyễn Thị T được nhận quyền sử dụng đất và các tài sản do ông Nguyễn Văn B giao lại. Tổng giá trị tài sản bà T được nhận là 282.626.000 đồng.

Buộc ông Nguyễn Văn B có nghĩa vụ phải thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 27.825.200 đồng tiền chênh lệch tài sản. Bà Nguyễn Thị T được nhận lại số tiền 27.825.200 đồng do ông B thanh toán.

Ông Nguyễn Văn B, bà Nguyễn Thị T có nghĩa vụ đăng ký lại biến động đất và thực hiện các thủ tục quy định của pháp luật đất đai về chuyển quyền sử dụng đất.

***(Việc chia đất có sơ đồ chia kèm theo bản án, ông B được giao phần đất ký hiệu P1 là thửa 12 tờ bản đồ số 63; Bà T được giao phần đất ký hiệu P2 là thửa 26, tờ bản đồ số 63)***

*Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền phải trả cho người được thi hành án, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật tương ứng với thời gian và số tiền chưa thi hành án.*

*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.*

Về án phí: Bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn và 15.522.000 đồng án phí chia tài sản, tổng cộng 15.822.000 đồng. Bà T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0002017 ngày 04/5/2021 tại Chi cục THADS huyện A. Bà T tiếp tục phải nộp số tiền 15.522.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn B phải chịu 23.283.000 đồng án phí chia tài sản.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo lên Tòa án cấp trên trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Nghệ An
- VKSND huyện A
- THADS huyện A;
- UBND xã L;
- Các đương sự

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà**

***Phan Văn Phú***







